

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp,
đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Theo đề nghị của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 21/TTr-SLĐTBXH ngày 10/3/2017, Báo cáo thẩm định số 56/BCTĐ-STP ngày 21/9/2016 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, gồm: Mức hỗ trợ chi phí đào tạo; mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật có hộ khẩu thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương II

MỨC HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG

Điều 4. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho từng nghề

1. Mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 2744/2015/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định mức chi phí và chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật đến năm 2020 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người học là phụ nữ, lao động nông thôn (trong đó bao gồm các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân) được quy định như sau:

a) Mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp: Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Mức hỗ trợ chi phí đào tạo dưới 03 tháng: Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đối với các nghề đặc thù có quy định về chính sách đào tạo và hỗ trợ riêng thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ chi phí đào tạo quy định tại Khoản 2 Điều này thì các cơ sở đào tạo chủ động xây dựng phương án huy động nguồn kinh phí bổ sung do người học đóng góp và các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác để bảo đảm chi phí đào tạo.

Việc quản lý và sử dụng kinh phí huy động thêm được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại

1. Đối tượng và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ngoài những đối tượng và mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, các Sở, ngành, địa phương, cơ sở đào tạo tùy điều kiện và khả năng, có thể huy động thêm

các nguồn kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ thêm tiền ăn, tiền đi lại cho người học trong thời gian đào tạo.

Việc quản lý và sử dụng kinh phí huy động thêm được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG

Điều 7. Lập kế hoạch và tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo

1. Hàng năm, các Sở, ngành, địa phương tổ chức xây dựng kế hoạch đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người học theo đối tượng, chính sách quy định tại Điều 2, Điều 4, Điều 5 Quyết định này trên cơ sở nhu cầu học nghề của người lao động, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và kinh phí hỗ trợ đào tạo được giao.

Kế hoạch đào tạo, gồm: Danh mục nghề đào tạo, cấp trình độ đào tạo, số người học, cơ sở đào tạo, địa bàn đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, dự toán nhu cầu kinh phí hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, cam kết tiếp nhận lao động của doanh nghiệp và các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

2. Các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng căn cứ kế hoạch đào tạo được duyệt, tiến hành đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo cho cơ sở đào tạo đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

3. Việc đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 8. Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học

Trình tự, cách thức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các Sở, ngành, địa phương, cơ sở đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng hàng năm, 5 năm; hướng dẫn việc tổ chức thực hiện hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

c) Tổng hợp kế hoạch đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố và nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp vào kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước trình Ủy ban nhân dân thành phố.

d) Chủ trì kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo, kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

b) Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo, kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại quy định tại Điều 2, Điều 4, Điều 5 Quyết định này và Luật Ngân sách nhà nước.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho các Sở, ngành, địa phương trong thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm.

b) Phối hợp kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

4. Các Sở, ngành khác liên quan có trách nhiệm:

a) Lồng ghép sử dụng các nguồn kinh phí được giao từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn hỗ trợ khác để tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại Điều 2, Điều 4, Điều 5 Quyết định này và Luật Ngân sách nhà nước.

b) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, các cơ sở khác thuộc phạm vi quản lý triển khai, chủ động tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại Điều 2, Điều 4, Điều 5 Quyết định này và chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả đào tạo thuộc phạm vi quản lý.

c) Triển khai các hoạt động hỗ trợ tổ chức sản xuất, tạo việc làm, xây dựng thương hiệu hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm cho người lao động sau đào tạo.

d) Kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, các cơ sở khác thuộc phạm vi quản lý trong việc tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo tình hình thực hiện gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

5. Ủy ban nhân dân các quận, huyện có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; tuyên truyền về hướng nghiệp, đào tạo nghề, tạo việc làm đối với người lao động trên địa bàn địa phương quản lý.

b) Rà soát, xác định nhu cầu học nghề của người lao động, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp trên địa bàn để xây dựng kế hoạch đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng của địa phương.

c) Tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp tổ chức hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động trên địa bàn; chịu trách nhiệm về hiệu quả đào tạo trên địa bàn.

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan chuyên môn kiểm tra, xác nhận đơn xin học nghề của người lao động trên địa bàn đảm bảo quy định; chỉ đạo Phòng Lao động Thương binh và Xã hội kiểm tra, tổng hợp, xác nhận và lưu trữ danh sách đăng ký học nghề của người lao động trên địa bàn đảm bảo quy định.

đ) Kiểm tra, giám sát hoạt động hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn; định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện, kết quả, hiệu quả đào tạo gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

6. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo trong thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 5 năm 2017.

2. Bãi bỏ quy định về mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại đối với người khuyết tật tại Điều 5 Quyết định số 2744/2015/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt mức chi phí và mức hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề thuộc Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn thành phố Hải Phòng đến năm 2020” hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hải Phòng;
- CT, các PCT UBND TP;
- Công báo thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Báo Hải Phòng;
- Đài PT&TH Hải Phòng;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Như Điều 10;
- CPVP;
- Các phòng CV;
- CV: LĐ,TC;
- Lưu: VT, Sở LĐTBXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

Phụ lục 1. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1129/2017/QĐ-UBND ngày 12 / 5 /2017
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/khóa)
A	Nhóm nghề phi nông nghiệp			
1	Vận hành máy xúc	03	650.000	1.950.000
2	Vận hành cần, cầu trục	03	650.000	1.950.000
3	Vận hành cần trục	03	650.000	1.950.000
4	Vận hành cầu trục	03	650.000	1.950.000
5	Vận hành cần trục chân đế	03	650.000	1.950.000
6	Vận hành cần trục giàn QC	03	650.000	1.950.000
7	Vận hành cần trục giàn RTG	03	650.000	1.950.000
8	Vận hành máy lu	03	650.000	1.950.000
9	Vận hành máy ủi	03	650.000	1.950.000
10	Vận hành xe nâng hàng	03	650.000	1.950.000
11	Vận hành xe nâng chuyên	03	650.000	1.950.000
12	Vận hành xe nâng người	03	650.000	1.950.000
13	Vận hành xe nâng hàng forklift	03	650.000	1.950.000
14	Vận hành xe nâng hàng container	03	650.000	1.950.000
15	Vận hành máy đóng, ép cọc	03	650.000	1.950.000
16	Vận hành máy khoan cọc nhồi	03	650.000	1.950.000
17	Sửa chữa xe gắn máy	03	650.000	1.950.000
18	Vận hành máy nông nghiệp	03	650.000	1.950.000
19	Sử dụng máy nông cụ	03	650.000	1.950.000
20	Sửa chữa máy nông nghiệp	03	650.000	1.950.000
21	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	03	650.000	1.950.000
22	Vận hành, bảo trì máy tàu cá	03	650.000	1.950.000
23	Vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới	03	650.000	1.950.000
24	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	03	650.000	1.950.000
25	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	03	650.000	1.950.000
26	Kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên	03	650.000	1.950.000
27	Hàn điện	03	650.000	1.950.000

28	Hàn 3G	03	650.000	1.950.000
29	Hàn 5G	03	650.000	1.950.000
30	Hàn hơi và Inox	03	650.000	1.950.000
31	Kỹ thuật gò, hàn nông thôn	03	650.000	1.950.000
32	Cắt gọt kim loại	03	650.000	1.950.000
33	Nguội căn bản	03	650.000	1.950.000
34	Tiện ren	03	650.000	1.950.000
35	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	03	650.000	1.950.000
36	Sửa chữa cơ điện nông thôn	03	650.000	1.950.000
37	Sửa chữa công trình thủy lợi	03	650.000	1.950.000
38	Sửa chữa điện ô tô	03	650.000	1.950.000
39	Sửa chữa điện điều khiển động cơ	03	650.000	1.950.000
40	Sửa chữa hệ thống khung gầm ô tô	03	650.000	1.950.000
41	Sửa chữa gầm ô tô	03	650.000	1.950.000
42	Sửa chữa động cơ ô tô	03	650.000	1.950.000
43	Sửa chữa cơ khí động cơ	03	650.000	1.950.000
44	Sửa chữa ô tô	03	650.000	1.950.000
45	Lái xe ô tô hạng B	03	650.000	1.950.000
46	Lái xe ô tô hạng C	03	650.000	1.950.000
47	Đúc kim loại	03	650.000	1.950.000
48	Tiện kim loại	03	650.000	1.950.000
49	Phay, bào kim loại	03	650.000	1.950.000
50	Sửa chữa thiết bị may	03	650.000	1.950.000
51	Thợ điện tàu biển	03	600.000	1.800.000
52	Thủy thủ tàu biển	03	600.000	1.800.000
53	Thủy thủ tàu cá	03	600.000	1.800.000
54	Thợ máy tàu biển	03	600.000	1.800.000
55	Kỹ thuật xây dựng	03	600.000	1.800.000
56	Điện - Nước	03	600.000	1.800.000
57	Gia công và lắp dựng kết cấu thép	03	600.000	1.800.000
58	Nề - Hoàn thiện	03	600.000	1.800.000
59	Lắp đặt đường ống nước	03	600.000	1.800.000
60	Cấp, thoát nước	03	600.000	1.800.000
61	Cốt thép - Hàn	03	600.000	1.800.000
62	Bê tông	03	600.000	1.800.000
63	Cốp pha - dàn giáo	03	600.000	1.800.000
64	Trắc địa công trình	03	600.000	1.800.000
65	May công nghiệp	03	600.000	1.800.000
66	May mũ giấy	03	600.000	1.800.000
67	May thời trang	03	600.000	1.800.000

68	Cắt may trang phục nữ	03	600.000	1.800.000
69	Điện công nghiệp	03	600.000	1.800.000
70	Điện dân dụng	03	600.000	1.800.000
71	Lắp đặt điện nội thất	03	600.000	1.800.000
72	Lắp đặt điện cho cơ sở sản xuất nhỏ	03	600.000	1.800.000
73	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	03	600.000	1.800.000
74	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	03	600.000	1.800.000
75	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	03	600.000	1.800.000
76	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	03	600.000	1.800.000
77	Sửa chữa bơm điện	03	600.000	1.800.000
78	Sửa chữa, lắp đặt mạng cấp thoát nước gia đình	03	600.000	1.800.000
79	Sửa chữa điện thoại di động	03	600.000	1.800.000
80	Quản lý điện nông thôn	03	600.000	1.800.000
81	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	03	600.000	1.800.000
82	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa	03	600.000	1.800.000
83	Điện tử dân dụng	03	600.000	1.800.000
84	Điện tử công nghiệp	03	600.000	1.800.000
85	Kỹ thuật chế biến món ăn	03	600.000	1.800.000
86	Chế biến món ăn	03	600.000	1.800.000
87	Nghiệp vụ bàn	03	600.000	1.800.000
88	Nghiệp vụ buồng	03	600.000	1.800.000
89	Nghiệp vụ lễ tân	03	600.000	1.800.000
90	Thuyết minh viên du lịch	03	600.000	1.800.000
91	Kỹ thuật làm bánh	03	600.000	1.800.000
92	Nghiệp vụ du lịch khách sạn	03	600.000	1.800.000
93	Nghiệp vụ khách sạn	03	600.000	1.800.000
94	Nghiệp vụ nhà hàng	03	600.000	1.800.000
95	Chăm sóc sắc đẹp	03	600.000	1.800.000
96	Cắm hoa nghệ thuật	03	600.000	1.800.000
97	Kỹ thuật pha chế đồ uống	03	600.000	1.800.000
98	Trang điểm thẩm mỹ	03	600.000	1.800.000
99	Thiết kế tạo mẫu tóc	03	600.000	1.800.000
100	Ren thủ công	03	500.000	1.500.000
101	Móc thủ công	03	500.000	1.500.000
102	Kỹ thuật thêu tay	03	500.000	1.500.000
103	Kỹ thuật móc chỉ	03	500.000	1.500.000
104	Kỹ thuật mỹ thuật móc sợi	03	500.000	1.500.000
105	Kỹ thuật khâu bóng	03	500.000	1.500.000

106	Dan lát thủ công	03	500.000	1.500.000
107	Dệt chiếu cói	03	500.000	1.500.000
108	Kỹ thuật sơn mài	03	500.000	1.500.000
109	Điều khắc đá	03	500.000	1.500.000
110	Mộc mỹ nghệ	03	500.000	1.500.000
111	Mộc dân dụng	03	500.000	1.500.000
112	Sản xuất gốm thô	03	500.000	1.500.000
113	Sản xuất kính xây dựng	03	500.000	1.500.000
114	Sản xuất sứ vệ sinh	03	500.000	1.500.000
115	Sản xuất sứ mỹ nghệ	03	500.000	1.500.000
116	Chạm khắc hoa văn phù điêu	03	500.000	1.500.000
117	Kỹ thuật gia công bàn ghế	03	500.000	1.500.000
118	Kỹ thuật gia công tủ	03	500.000	1.500.000
119	Vẽ trên gốm	03	500.000	1.500.000
120	Thư ký văn phòng	03	400.000	1.200.000
121	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	03	400.000	1.200.000
122	Kinh doanh tạp hóa	03	400.000	1.200.000
123	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	03	400.000	1.200.000
124	Kế toán doanh nghiệp	03	400.000	1.200.000
125	Bán hàng trong siêu thị	03	400.000	1.200.000
126	Vẽ và thiết kế trên máy tính	03	400.000	1.200.000
127	Thiết kế trang Web	03	400.000	1.200.000
128	Quản trị mạng máy tính	03	400.000	1.200.000
129	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	03	400.000	1.200.000
130	Sửa chữa máy tính phần cứng	03	400.000	1.200.000
131	Vi tính văn phòng	03	400.000	1.200.000
132	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	03	400.000	1.200.000
133	Công tác xã hội	03	400.000	1.200.000
B	Nhóm nghề nông nghiệp			
1	Sơ chế và bảo quản thủy sản	03	500.000	1.500.000
2	Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc	03	500.000	1.500.000
3	Chế biến nước mắm	03	500.000	1.500.000
4	Chế biến rau quả	03	500.000	1.500.000
5	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	03	500.000	1.500.000
6	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	03	500.000	1.500.000
7	Thú y trang trại gia cầm	03	500.000	1.500.000
8	Thú y trang trại lợn	03	500.000	1.500.000
9	Nuôi cá nước ngọt trong ao	03	500.000	1.500.000
10	Nuôi cá lồng bè nước ngọt	03	500.000	1.500.000

11	Nuôi tôm càng xanh	03	500.000	1.500.000
12	Chẩn đoán nhanh bệnh động vật thủy sản	03	500.000	1.500.000
13	Nuôi tôm sú	03	500.000	1.500.000
14	Nuôi tôm thẻ chân trắng	03	500.000	1.500.000
15	Sản xuất giống và nuôi ngao	03	500.000	1.500.000
16	Nuôi cá biển trong ao nước lợ	03	500.000	1.500.000
17	Trồng lúa năng suất cao	03	500.000	1.500.000
18	Trồng rau an toàn	03	500.000	1.500.000
19	Trồng rau hữu cơ	03	500.000	1.500.000
20	Trồng rau màu công nghệ cao	03	500.000	1.500.000
21	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	03	500.000	1.500.000
22	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	03	500.000	1.500.000
23	Trồng dưa hấu, dưa bở	03	500.000	1.500.000
24	Nuôi ong mật	03	500.000	1.500.000
25	Kỹ thuật trồng cây lương thực, thực phẩm	03	500.000	1.500.000
26	Trồng và nhân giống khoai tây	03	500.000	1.500.000
27	Kỹ thuật trồng khoai tây	03	500.000	1.500.000
28	Kỹ thuật thâm canh cây vụ đông	03	500.000	1.500.000
29	Trồng bầu, bí, dưa chuột	03	500.000	1.500.000
30	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	03	500.000	1.500.000
31	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	03	500.000	1.500.000
32	Trồng và nhân giống nấm	03	500.000	1.500.000
33	Quản lý công trình thủy nông	03	500.000	1.500.000
34	Sản xuất thức ăn hỗn hợp chăn nuôi	03	500.000	1.500.000
35	Sản xuất muối biển	03	500.000	1.500.000
36	Sản xuất muối công nghiệp	03	500.000	1.500.000
37	Quản lý trang trại	03	500.000	1.500.000
38	Mua bán, bảo quản phân bón	03	500.000	1.500.000
39	Trồng xoài, ổi	03	500.000	1.500.000
40	Trồng chuối	03	500.000	1.500.000
41	Trồng vải, nhãn	03	500.000	1.500.000
42	Trồng cây có múi	03	500.000	1.500.000
43	Nhân giống cây ăn quả	03	500.000	1.500.000
44	Trồng ngô	03	500.000	1.500.000
45	Nhân giống lúa	03	500.000	1.500.000
46	Trồng cây làm gia vị (hành, tỏi, ớt)	03	500.000	1.500.000
47	Trồng rau công nghệ cao	03	500.000	1.500.000
48	Trồng măng tây, cà rốt, củ cải	03	500.000	1.500.000
49	Trồng hoa lily, hoa loa kèn	03	500.000	1.500.000
50	Trồng hoa huệ, lay ơn, đồng	03	500.000	1.500.000

	tiền, hồng môn			
51	Trồng đào, quất cảnh	03	500.000	1.500.000
52	Trồng mai vàng, mai chiếu thủy	03	500.000	1.500.000
53	Trồng hoa lan	03	500.000	1.500.000
54	Quản lý dịch hại tổng hợp	03	500.000	1.500.000
55	Nuôi dê, thỏ	03	500.000	1.500.000
56	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	03	500.000	1.500.000
57	Nuôi chim cút, chim bồ câu thương phẩm	03	500.000	1.500.000
58	Nuôi nhím, cày hương, chim trĩ	03	500.000	1.500.000
59	Nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả	03	500.000	1.500.000
60	Nuôi hươu, nai	03	500.000	1.500.000
61	Nuôi rắn, kỳ đà, tắc kè	03	500.000	1.500.000
62	Sản xuất cây giống lâm nghiệp	03	500.000	1.500.000
63	Bảo tồn và làm giàu rừng	03	500.000	1.500.000
64	Sản xuất nông lâm kết hợp	03	500.000	1.500.000
65	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	03	500.000	1.500.000
66	Nuôi cá bông tượng	03	500.000	1.500.000
67	Nuôi cá rô đồng	03	500.000	1.500.000
68	Nuôi cá diêu hồng, cá rô phi	03	500.000	1.500.000
69	Nuôi cá chim vây vàng trong ao	03	500.000	1.500.000
70	Nuôi cua đồng	03	500.000	1.500.000
71	Sản xuất giống cua xanh	03	500.000	1.500.000
72	Nuôi cua biển	03	500.000	1.500.000
73	Khuyến nông lâm	03	500.000	1.500.000
74	Sản xuất giống một số cá nước ngọt	03	500.000	1.500.000
75	Nuôi ba ba	03	500.000	1.500.000
76	Sản xuất giống tôm sú	03	500.000	1.500.000
77	Ương giống và nuôi tu hải	03	500.000	1.500.000
78	Nuôi cá lồng bè trên biển	03	500.000	1.500.000
79	Máy trưởng tàu cá hạng 4	03	500.000	1.500.000
80	Thuyền trưởng tàu cá hạng 4	03	500.000	1.500.000
81	Đánh bắt hải sản xa bờ bằng lưới kéo	03	500.000	1.500.000
82	Lắp ráp và sửa chữa ngư cụ	03	500.000	1.500.000
83	Điều khiển tàu cá	03	500.000	1.500.000
84	Sử dụng thiết bị điện tử tàu cá	03	500.000	1.500.000
85	Đánh bắt hải sản bằng lưới rê	03	500.000	1.500.000
86	Đánh bắt hải sản bằng lưới vây	03	500.000	1.500.000
87	Chế biến hải sản khô	03	500.000	1.500.000
88	Chế biến tôm xuất khẩu	03	500.000	1.500.000
89	Chế biến sản phẩm từ đậu nành	03	500.000	1.500.000

Phụ lục 2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo dưới 03 tháng
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1129/2017/QĐ-UBND ngày 12/ 5 /2017
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/khóa)
A	Nhóm nghề phi nông nghiệp			
1	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	01	650.000	650.000
2	Máy công nghiệp	02	600.000	1.200.000
3	Máy thời trang	2,5	600.000	1.500.000
4	Kỹ thuật chế biến món ăn	02	600.000	1.200.000
5	Kỹ thuật pha chế đồ uống	02	600.000	1.200.000
6	Cắm hoa nghệ thuật	02	600.000	1.200.000
7	Nghiệp vụ bán	01	600.000	600.000
8	Nghiệp vụ buồng	01	600.000	600.000
9	Nghiệp vụ lễ tân	01	600.000	600.000
10	Nghiệp vụ làm bánh	01	600.000	600.000
11	Kỹ thuật thêu tay	02	500.000	1.000.000
12	Móc thủ công	02	500.000	1.000.000
13	Vi tính văn phòng	02	400.000	800.000
14	Kế toán doanh nghiệp	02	400.000	800.000
B	Nhóm nghề nông nghiệp			
1	Quản lý trang trại	01	500.000	500.000
2	Mua bán, bảo quản phân bón	01	500.000	500.000
3	Chế biến rau quả	01	500.000	500.000
4	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	01	500.000	500.000
5	Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc	01	500.000	500.000
6	Trồng và nhân giống nấm	01	500.000	500.000
7	Sản xuất muối biển	01	500.000	500.000
8	Sản xuất muối công nghiệp	01	500.000	500.000